

「げんぱのにほんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	あいさつ・基本表現	始業時・就業中・終業時に、適切な挨拶をすることができる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に簡単な意志表示や謝罪をすることができる。		A・B・C	A・B・C
2	とっさの指示	危険な行為に対する注意を理解して、反応することができる。		A・B・C	A・B・C
		災害発生時の命令を理解して、行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
3	勤怠管理	遅刻をしたときに理由を言って、謝ることができる。		A・B・C	A・B・C
		早退や有給休暇取得の許可をもらうことができる。		A・B・C	A・B・C
4	安全1 表示理解	表示についての説明を理解することができる。		A・B・C	A・B・C
		表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
		漢字の読み方を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
5	安全2 注意喚起	危険が生じる理由や原因が理解できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員にはいけないことを指摘され、行動を改めることができる。		A・B・C	A・B・C
6	安全3 服装	服装に問題がないか、確認できる。		A・B・C	A・B・C
		指示されたことについて、理由や目的を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		注意を受けたあと、服装を整えることができる。		A・B・C	A・B・C
7	安全4 緊急事態	事故やけがの状況を伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		周りに助けや協力を求めることができる。		A・B・C	A・B・C
		緊急を知らせる呼びかけを聞いて、すぐ行動に移すことができる。		A・B・C	A・B・C
8	材料・道具	聞いたことを復唱して、間違いがないか確認できる。		A・B・C	A・B・C
		指示内容にわからないことがあるとき、質問できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に注意され、行動を改めることができる。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	作業準備	指導員の説明を聞いたあと、復唱して、やるべきことを確認できる。		A・B・C	A・B・C
		うまくできないとき、解決方法を探ることができる。		A・B・C	A・B・C
		指導員からのアドバイスを聞いて、理解できる。		A・B・C	A・B・C
10	機械操作1	安全に作業するために、気をつけることが理解できる。		A・B・C	A・B・C
		説明を聞いたあと、復唱しながら確認できる。		A・B・C	A・B・C
		指示があいまいなとき、具体化して尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
11	機械操作2	成形条件の問題点が理解できる。		A・B・C	A・B・C
		トラブルへの対応について指導員に質問できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に問題が発生したことを報告できる。		A・B・C	A・B・C
12	機械操作3	指導員に失敗したことを報告できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に持ち場を離れることを伝えることができる。		A・B・C	A・B・C
		もう一度言ってもらいたいことができる。		A・B・C	A・B・C
13	検査・不良	検査の頻度を確認できる。		A・B・C	A・B・C
		指導員に不良を見つけたことを報告できる。		A・B・C	A・B・C
		良品か不良品かの判断に迷ったとき、指導員に確認できる。		A・B・C	A・B・C
14	仕上げ・加工	作業したあと、指導員に確認をお願いすることができる。		A・B・C	A・B・C
		わからない言葉を推測して、言い換えて、確認できる。		A・B・C	A・B・C
		けがをした時の状況を報告できる。		A・B・C	A・B・C
15	寸法・測定	目盛の数値を読み上げることができる。		A・B・C	A・B・C
		測定方法を尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		測定結果に問題があったことを報告することができる。		A・B・C	A・B・C
16	清掃	掃除が終わったことを報告し、次の指示を仰ぐことができる。		A・B・C	A・B・C
		機械の掃除中に気をつけることを理解できる。		A・B・C	A・B・C
		ゴミをどこに捨てたらいいか尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
17	整理整頓	自分の作業が終わったことを報告し、手伝いを申し出ることができる。		A・B・C	A・B・C
		あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。		A・B・C	A・B・C
		行動の目的を聞いて理解できる。		A・B・C	A・B・C
18	進捗状況・引継ぎ	指示がよく聞き取れなかったとき、自分から確認できる。		A・B・C	A・B・C
		作業で終わったことと終わっていないことが報告できる。		A・B・C	A・B・C
		作業中に気になったことを引き継ぐことができる。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Greetings and Basic Expressions	Able to give appropriate greetings at the start of work, during work, and at the end of work.		A・B・C	A・B・C
		Able to express simple statements or apologies while working.		A・B・C	A・B・C
2	Urgent Instructions	Able to understand and respond to warnings regarding dangerous actions.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand and act upon orders during disasters.		A・B・C	A・B・C
3	Attendance Management	Able to state the reason for being late and apologize.		A・B・C	A・B・C
		Able to request permission to leave early or take a paid vacation day.		A・B・C	A・B・C
4	Safety 1 - Understanding signs	Able to understand explanations about signs.		A・B・C	A・B・C
		Able to see out an explanation when the meaning of a sign is not understood.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask how to read Kanji Chinese characters.		A・B・C	A・B・C
5	Safety 2 - Warnings	Able to understand the reasons and causes of danger.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand comments by the instructor about what not to do and change behavior.		A・B・C	A・B・C
6	Safety 3 - Clothes	Able to check whether you are dressed appropriately.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask about the reasons and purpose behind a given instruction.		A・B・C	A・B・C
		Able to adjust clothing after being cautioned.		A・B・C	A・B・C
7	Safety 4 - Emergency	Able to communicate the state of an accident and injury.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask those around you for help and cooperation.		A・B・C	A・B・C
		Able to take immediate action upon hearing an emergency call.		A・B・C	A・B・C
8	Materials, Tools	Able to confirm instructions by repeating them.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask questions when there is something unclear in the instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to correct one's actions after being cautioned by the instructor.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標 もくひょう	学習した日 がくしゅうしたひ	わたしの評価 ひょうか	指導者の評価 しどうしやのひょうか
9	Work Preparation	Able to confirm tasks by repeating them after listening to the instructor's explanation.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask for a solution when unable to do something well.		A・B・C	A・B・C
		Able to listen to and understand advice from the instructor.		A・B・C	A・B・C
10	Machine Operation 1	Able to understand what to pay attention to in order to work safely.		A・B・C	A・B・C
		Able to confirm instructions by repeating them after listening.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask clarifying questions when instructions are vague.		A・B・C	A・B・C
11	Machine Operation 2	Able to understand problems with molding conditions.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask the instructor about how to handle trouble.		A・B・C	A・B・C
		Able to report to the instructor that a problem has occurred.		A・B・C	A・B・C
12	Machine Operation 3	Able to report a failure to the instructor.		A・B・C	A・B・C
		Able to tell the instructor they are leaving their post.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask someone to say something again.		A・B・C	A・B・C
13	Inspection, Defects	Able to confirm the frequency of inspection.		A・B・C	A・B・C
		Able to report to the instructor that a defect has been found.		A・B・C	A・B・C
		Able to check with the instructor when unsure whether a product is good or defective.		A・B・C	A・B・C
14	Finishing, Processing	Able to ask the instructor for confirmation after finishing work.		A・B・C	A・B・C
		Able to guess, rephrase, and confirm words one doesn't know.		A・B・C	A・B・C
		Able to report the situation when one gets injured.		A・B・C	A・B・C
15	Dimensions, Measurement	Able to read the values on a scale.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask how to take a measurement.		A・B・C	A・B・C
		Able to report that there was a problem with a measurement result.		A・B・C	A・B・C
16	Cleaning	Able to report that cleaning is finished and ask for the next instruction.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand what to be careful about when cleaning a machine.		A・B・C	A・B・C
		Able to ask where to throw away trash.		A・B・C	A・B・C
17	Tidying Up	Able to report the completion of one's work and offer assistance.		A・B・C	A・B・C
		Able to seek clarification for vague instructions.		A・B・C	A・B・C
		Able to understand the purpose of an action by asking.		A・B・C	A・B・C
18	Progress, Handover of work	Able to check for oneself when an instruction is not heard clearly.		A・B・C	A・B・C
		Able to report what tasks are finished and not finished.		A・B・C	A・B・C
		Able to pass on information about things one noticed during work.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	寒暄和基本表达	上、下班及工作时能够进行恰当地寒暄。		A・B・C	A・B・C
		工作中能够简单地表达意思和道歉。		A・B・C	A・B・C
2	突然的指示	理解对危险行为的提醒，并能够做出反应。		A・B・C	A・B・C
		理解发生灾害时的命令，并能够付诸行动。		A・B・C	A・B・C
3	出勤管理	在迟到的时候能够说明理由并道歉。		A・B・C	A・B・C
		能够获得申请早退和有薪休假的许可。		A・B・C	A・B・C
4	安全1 理解标识	能够理解有关标识的说明。		A・B・C	A・B・C
		不明白标识的时候，能够寻求说明。		A・B・C	A・B・C
		能够询问汉字的读法。		A・B・C	A・B・C
5	安全2 唤起注意	能够理解危险产生的理由和原因。		A・B・C	A・B・C
		被指导员指出不应该有的行为后，能够改正行动。		A・B・C	A・B・C
6	安全3 服装	能够确认服装是否存在问题。		A・B・C	A・B・C
		对于受到的指示，能够询问理由和目的。		A・B・C	A・B・C
		收到警告后，能够整理服装。		A・B・C	A・B・C
7	安全4 紧急事态	能够告知事故或受伤的状况。		A・B・C	A・B・C
		能够向周围寻求帮助和配合。		A・B・C	A・B・C
		听到通知紧急情况的呼叫后，能够马上行动。		A・B・C	A・B・C
8	材料和道具	重复听到的内容，能够确认是否无误。		A・B・C	A・B・C
		指示内容中有不明白的地方时，能够提问。		A・B・C	A・B・C
		被指导员警告后，能够改正行动。		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	作業准备	听了指导员的说明后，能够重复并确认应该做什么。		A・B・C	A・B・C
		无法顺利进行时，能够询问解决方法。		A・B・C	A・B・C
		听了指导员的建议后，能够理解。		A・B・C	A・B・C
10	机器操作1	为了安全作业，能够理解需要注意的事项。		A・B・C	A・B・C
		听了说明后，能够一边重复一边确认。		A・B・C	A・B・C
		指示不清晰的时候，能够将其具体化后提问。		A・B・C	A・B・C
11	机器操作2	能够理解成型条件的问题点。		A・B・C	A・B・C
		能够就如何应对故障向指导员提问。		A・B・C	A・B・C
		能够向指导员报告问题的发生。		A・B・C	A・B・C
12	机器操作3	能够向指导员报告失败。		A・B・C	A・B・C
		能够向指导员传达自己将离开岗位。		A・B・C	A・B・C
		能够传达希望再说一次。		A・B・C	A・B・C
13	检查和不良	能够确认检查的频率。		A・B・C	A・B・C
		能够向指导员报告发现了不良。		A・B・C	A・B・C
		不知道应该判断为良品还是不良品的时候，能够向指导员确认。		A・B・C	A・B・C
14	收尾和加工	作业后，能够要求指导员确认。		A・B・C	A・B・C
		能够推测不知道的单词，并用其他单词表达来确认。		A・B・C	A・B・C
		能够报告受伤时的状况。		A・B・C	A・B・C
15	尺寸和测量	能够读出刻度的数值。		A・B・C	A・B・C
		能够询问测量方法。		A・B・C	A・B・C
		测量结果有问题的时候，能够报告。		A・B・C	A・B・C
16	清扫	能够报告打扫已结束，并请示下一个指示。		A・B・C	A・B・C
		能够理解打扫机器时需要注意的事项。		A・B・C	A・B・C
		能够询问应该把垃圾扔在哪里。		A・B・C	A・B・C
17	整理整顿	能够报告自己的作业已结束，并提出帮助他人。		A・B・C	A・B・C
		对于不清晰的指示，能够明确化并询问。		A・B・C	A・B・C
		能够听懂行动的目的。		A・B・C	A・B・C
18	进展情况和交接	没有听清指示时，能够自己进行确认。		A・B・C	A・B・C
		能够报告作业中已完成的事情和没有完成的事情。		A・B・C	A・B・C
		能够把作业中在意的事项交接给他人。		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 せいけいしよくしゅ 学習 がくしゅう チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標 <small>もくひょう</small>	学習した日 <small>がくしゅう ひ</small>	わたしの評価 <small>ひょうか</small>	指導者の評価 <small>しどうしや ひょうか</small>
1	Chào hỏi / Các câu nói cơ bản	Có thể thực hiện chào hỏi thích hợp khi bắt đầu làm việc, khi đang làm việc, khi kết thúc công việc.		A・B・C	A・B・C
		Có thể bày tỏ mong muốn đơn giản và nói lời xin lỗi khi đang làm thao tác.		A・B・C	A・B・C
2	Các chỉ thị phải phản ứng ngay	Hiểu được các chú ý về hành vi nguy hiểm và phản ứng được.		A・B・C	A・B・C
		Hiểu được các mệnh lệnh khi xảy ra thảm họa, và hành động.		A・B・C	A・B・C
3	Quản lý thời gian đi làm	Biết cách nói lý do và xin lỗi khi bị muộn giờ.		A・B・C	A・B・C
		Biết cách xin phép về sớm hoặc xin nghỉ phép có lương.		A・B・C	A・B・C
4	An toàn 1 Hiểu hiển thị	Có thể hiểu giải thích về hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.		A・B・C	A・B・C
5	An toàn 2 Kêu gọi chú ý	Có thể hiểu lý do hoặc nguyên nhân phát sinh nguy hiểm.		A・B・C	A・B・C
		Có thể sửa đổi hành động khi được người hướng dẫn chỉ ra những việc không được làm.		A・B・C	A・B・C
6	An toàn 3 Trang phục	Có thể kiểm tra xem trang phục có vấn đề gì không.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi lý do và mục đích về việc được chỉ thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể chỉnh lại trang phục sau khi được nhắc nhở.		A・B・C	A・B・C
7	An toàn 4 Tình huống khẩn cấp	Có thể truyền đạt về tai nạn hay tình trạng bị thương.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nhờ mọi người xung quanh giúp đỡ hay hợp tác.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nghe tiếng gọi thông báo khẩn cấp và chuyển sang hành động ngay.		A・B・C	A・B・C
8	Vật liệu - Dụng cụ	Có thể lặp lại điều đã nghe và xác nhận không có nhầm lẫn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đặt câu hỏi khi có điều không hiểu trong nội dung chỉ thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể sửa lại hành động khi được người hướng dẫn nhắc nhở.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	Chuẩn bị cho công việc	Có thể lặp lại và xác nhận những việc phải làm sau khi nghe người hướng dẫn giải thích.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi cách giải quyết khi không làm tốt.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi xin và hiểu lời khuyên của người hướng dẫn.		A・B・C	A・B・C
10	Thao tác máy 1	Có thể hiểu việc phải chú ý để làm việc an toàn.		A・B・C	A・B・C
		Có thể vừa lặp lại vừa xác nhận sau khi nghe giải thích.		A・B・C	A・B・C
		Có thể làm cho cụ thể đề hỏi khi chỉ thị mơ hồ.		A・B・C	A・B・C
11	Thao tác máy 2	Có thể hiểu điểm vấn đề của điều kiện đúc nhựa.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đặt câu hỏi với người hướng dẫn về cách giải quyết rắc rối.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo với người hướng dẫn về vấn đề đã phát sinh.		A・B・C	A・B・C
12	Thao tác máy 3	Có thể báo cáo với người hướng dẫn về sai sót, thất bại.		A・B・C	A・B・C
		Có thể nói với người hướng dẫn về việc mình sẽ rời chỗ phụ trách.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đề nghị nói lại một lần nữa.		A・B・C	A・B・C
13	Kiểm tra - Lỗi	Có thể xác nhận tần suất kiểm tra.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo với người hướng dẫn việc phát hiện lỗi.		A・B・C	A・B・C
		Có thể xác nhận với người hướng dẫn khi phân vân trong việc đánh giá sản phẩm tốt hay sản phẩm lỗi.		A・B・C	A・B・C
14	Hoàn thiện - Gia công	Có thể đề nghị người hướng dẫn kiểm tra sau khi làm xong.		A・B・C	A・B・C
		Có thể đoán từ không biết để nói từ khác và xác nhận.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo tình trạng khi bị thương.		A・B・C	A・B・C
15	Kích thước - Đo lường	Có thể đọc chỉ số vạch mức.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi cách đo lường.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo đã có vấn đề trong kết quả đo.		A・B・C	A・B・C
16	Làm vệ sinh	Có thể báo cáo việc quét dọn đã xong và đề nghị chỉ thị tiếp theo.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hiểu những điều cần lưu ý trong lúc làm vệ sinh máy móc.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi vứt rác ở đâu.		A・B・C	A・B・C
17	Dọn dẹp ngăn nắp	Có thể báo cáo công việc của mình đã xong và đề nghị giúp đỡ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể làm rõ đề hỏi lại về những chỉ thị mơ hồ.		A・B・C	A・B・C
		Có thể hỏi để hiểu được mục đích của hành động.		A・B・C	A・B・C
18	Tình trạng tiến độ - Bàn giao	Có thể tự mình xác nhận khi không nghe rõ chỉ thị.		A・B・C	A・B・C
		Có thể báo cáo công việc đã xong, chưa xong.		A・B・C	A・B・C
		Có thể bàn giao những việc lo lắng trong lúc làm việc.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Pagbati at Mga Pangunahing Ekspresyon	Masabi ang wastong pagbati sa simula ng trabaho, habang nasa trabaho at sa katapusan ng trabaho.		A・B・C	A・B・C
		Magawa ang simpleng pagpapahiwatig ng saloobin at paghingi ng paumanhin habang nasa trabaho.		A・B・C	A・B・C
2	Mga Biglaang Tagubilin	Maunawaan ang babala sa mapanganib na kilos, at makatugon dito.		A・B・C	A・B・C
		Maunawaan ang mga utos kapag nagkaroon ng sakuna, at magawa ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
3	Pangangasiwa ng Attendance	Masabi ang dahilan at makahingi ng paumanhin kapag nahuli.		A・B・C	A・B・C
		Makakuha ng pahintulot na umalis sa trabaho nang maaga at makakuha ng bayad na bakasyon.		A・B・C	A・B・C
4	Kaligtasan 1 Pag-unawa sa Nakapaskil	Maunawaan ang paliwanag tungkol sa mga nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng paliwanag kapag hindi maintindihan ang ibig sabihin ng nakapaskil.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kung paano basahin ang Kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Kaligtasan 2 Pagbibigay ng Babala	Maunawaan ang dahilan at sanhi kung bakit nagkakaroon ng panganib.		A・B・C	A・B・C
		Makapagbago ng kilos kapag itinuro ng tagapagturo ang bagay na bawal gawin.		A・B・C	A・B・C
6	Kaligtasan 3 Pananamit	Makumpirma kung may problema sa pananamit.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong ng dahilan o layunin tungkol sa itinagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Maiayos ang pananamit pagkatapos mapagsabihan.		A・B・C	A・B・C
7	Kaligtasan 4 Sitwasyon ng Emergency	Maipabatid ang kalagayan ng aksidente o injury.		A・B・C	A・B・C
		Makahingi ng tulong o kooperasyon mula sa mga nasa paligid.		A・B・C	A・B・C
		Mapakinggan ang panawagang nagpapaalam ng emergency, at magawa kaagad ang nararapat na kilos.		A・B・C	A・B・C
8	Mga Materyales at Kasangkapan	Masabi ulit ang napakinggan, at matiyak kung walang problema.		A・B・C	A・B・C
		Makapagtanong kapag may hindi maintindihan sa nilalaman ng tagubilin.		A・B・C	A・B・C
		Makapagbago ng kilos kapag pinagsabihan ng tagapagturo.		A・B・C	A・B・C

課題	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	Paghahanda para sa Trabaho	Maulit pagkatapos pakinggan ang paliwanag ng tagapagturo, para matiyak kung ano ang dapat gawin.		A · B · C	A · B · C
		Makapagtanong ng paraan ng paglutas kapag may hindi magawa nang mahusay.		A · B · C	A · B · C
		Mapakinggan ang payo mula sa tagapagturo, at maunawaan iyon.		A · B · C	A · B · C
10	Operasyon ng Makina 1	Maunawaan ang dapat pag-ingatan para makapagtrabaho nang ligtas.		A · B · C	A · B · C
		Matiyak habang inuulit pagkatapos pakinggan ang paliwanag.		A · B · C	A · B · C
		Makapagtanong para matukoy kapag malabo ang tagubilin.		A · B · C	A · B · C
11	Operasyon ng Makina 2	Maunawaan ang mga isyu sa kondisyon para sa molding.		A · B · C	A · B · C
		Makapagtanong sa tagapagturo tungkol sa pagtugon sa problema.		A · B · C	A · B · C
		Makapag-report sa tagapagturo na nagkaroon ng problema.		A · B · C	A · B · C
12	Operasyon ng Makina 3	Maiulat na pumalpak sa tagapagturo.		A · B · C	A · B · C
		Maiparating sa tagapagturo na aalis sa puwesto.		A · B · C	A · B · C
		Masabi na gustong ipaulit ang sinabi.		A · B · C	A · B · C
13	Inspeksyon at Depekto	Matiyak ang kadalasan ng inspeksyon.		A · B · C	A · B · C
		Maiulat sa tagapagturo tungkol sa natuklasang depekto.		A · B · C	A · B · C
		Matiyak sa tagapagturo kapag nahirapan sa pagpasya kung maayos o depektibong produkto.		A · B · C	A · B · C
14	Finishing at Processing	Mahiling ang pagtiyak sa tagapagturo pagkatapos magtrabaho.		A · B · C	A · B · C
		Mahulaan at masabi sa ibang salita ang salitang hindi naiintindihan para matiyak iyon.		A · B · C	A · B · C
		Maiulat ang sitwasyon noong nagkaroon ng injury.		A · B · C	A · B · C
15	Dimensyon at Pagsukat	Mabasa ang numero sa eskala.		A · B · C	A · B · C
		Makapagtanong tungkol sa paraan ng pagsukat.		A · B · C	A · B · C
		Maiulat na nagkaroon ng problema sa resulta ng pagsukat.		A · B · C	A · B · C
16	Paglilinis	Maiulat na natapos nang maglinis, at makahingi ng susunod na tagubilin.		A · B · C	A · B · C
		Maunawaan ang kailangang pag-ingatan habang naglilinis ng makina.		A · B · C	A · B · C
		Makapagtanong kung saan dapat itapon ang basura.		A · B · C	A · B · C
17	Pagsusuri at Pag-aayos	Maiulat na natapos ang sariling trabaho, at makapag-alok na tumulong.		A · B · C	A · B · C
		Mapalinaw at makapagtanong tungkol sa malabong tagubilin.		A · B · C	A · B · C
		Maunawaan ang napakinggang layunin ng kilos.		A · B · C	A · B · C
18	Progreso at Pagpasa ng Trabaho	Matiyak kapag hindi naintindihan nang mabuti ang narinig na tagubilin.		A · B · C	A · B · C
		Maiulat ang natapos at hindi pa natatapos na trabaho.		A · B · C	A · B · C
		Maipasa sa iba ang bagay na ikinaalala habang nagtatrabaho.		A · B · C	A · B · C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	Salam, Ungkapan Dasar	Mampu memberikan salam yang sesuai saat akan mulai bekerja, pada saat sedang bekerja, dan pada saat selesai bekerja.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan ungkapan Terima kasih dan permintaan maaf sederhana saat bekerja.		A・B・C	A・B・C
2	Instruksi Langsung	Dapat mengerti dan merespon peringatan ketika melakukan tindakan yang berbahaya.		A・B・C	A・B・C
		Dapat mengerti dan bertindak sesuai dengan perintah pada saat terjadi bencana.		A・B・C	A・B・C
3	Kehadiran	Dapat meminta maaf dan menjelaskan alasan ketika terlambat.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta izin untuk mengambil cuti atau pulang lebih awal.		A・B・C	A・B・C
4	Keselamatan Bagian 1 - Memahami Petunjuk	Mampu memahami penjelasan tentang tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta penjelasan ketika tidak mengetahui arti tanda peringatan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan cara baca kanji.		A・B・C	A・B・C
5	Keselamatan Bagian 2 - Meminta Kehati- hatian	Mampu memahami alasan dan penyebab bahaya.		A・B・C	A・B・C
		Mampu bertindak sebagaimana diperingatkan oleh instruktur tentang hal yang tidak boleh dilakukan.		A・B・C	A・B・C
6	Keselamatan Bagian 3 - Pakaian	Dapat mengecek apakah ada masalah dengan pakaian.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan alasan atau tujuan dari apa yang diinstruksikan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu merapikan pakaian setelah diperingatkan.		A・B・C	A・B・C
7	Keselamatan Bagian 4 - Kondisi Darurat	Dapat melaporkan kondisi kecelakaan atau cedera.		A・B・C	A・B・C
		Dapat meminta bantuan dan kerja sama dari orang-orang di sekitar.		A・B・C	A・B・C
		Dapat segera mengambil tindakan ketika mendengar panggilan yang mengumumkan keadaan darurat.		A・B・C	A・B・C
8	Material dan Alat	Mampu mengulang apa yang telah didengar untuk memastikan tidak ada kesalahan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mengajukan pertanyaan jika ada instruksi yang tidak dipahami.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memperbaiki tindakan jika diperingatkan oleh instruktur.		A・B・C	A・B・C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	Persiapan Kerja	Mampu mengulangi dan memastikan hal-hal yang perlu dilakukan setelah mendengarkan penjelasan instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan solusi jika tidak dapat melakukan sesuatu dengan benar.		A・B・C	A・B・C
		Mampu mendengarkan saran instruktur dan memahaminya.		A・B・C	A・B・C
10	Pengoperasian Mesin 1	Mampu memahami hal-hal yang perlu diperhatikan untuk bekerja dengan aman.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memastikan sambil mengulang setelah menyimak penjelasan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan hal-hal yang lebih spesifik ketika instruksi kurang jelas.		A・B・C	A・B・C
11	Pengoperasian Mesin 2	Mampu memahami masalah yang terkait dengan persyaratan cetakan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu bertanya kepada instruktur tentang pemecahan masalah.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan terjadinya masalah kepada instruktur.		A・B・C	A・B・C
12	Pengoperasian Mesin 3	Mampu melaporkan kegagalan kepada instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memberi tahu instruktur jika meninggalkan lokasi kerja.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta seseorang untuk mengulangi perkataannya.		A・B・C	A・B・C
13	Inspeksi dan Cacat	Mampu memeriksa frekuensi inspeksi.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan cacat yang ditemukan kepada instruktur.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan kepada instruktur jika ragu apakah suatu produk layak atau cacat.		A・B・C	A・B・C
14	Penyelesaian dan Pengolahan	Mampu meminta instruktur untuk memeriksa setelah Anda menyelesaikan pekerjaan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menebak arti kata-kata yang tidak diketahui dan mengulangnya dengan kata-kata yang berbeda untuk memastikan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan keadaan ketika terjadi cedera.		A・B・C	A・B・C
15	Dimensi dan Pengukuran	Mampu membaca nilai skala.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan metode pengukuran.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan adanya masalah dengan hasil pengukuran.		A・B・C	A・B・C
16	Pembersihan	Mampu melaporkan ketika pembersihan selesai dan meminta instruksi lebih lanjut.		A・B・C	A・B・C
		Mampu memahami hal-hal yang harus diperhatikan selama pembersihan mesin.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menanyakan tempat untuk membuang sampah.		A・B・C	A・B・C
17	Perapian	Mampu melaporkan bahwa pekerjaannya telah selesai dan menawarkan bantuan.		A・B・C	A・B・C
		Mampu meminta klarifikasi atas instruksi yang kurang jelas.		A・B・C	A・B・C
		Mampu bertanya dan memahami tujuan dari suatu tindakan.		A・B・C	A・B・C
18	Status Kemajuan dan Serah Terima	Mampu meminta konfirmasi secara proaktif jika instruksi tidak jelas.		A・B・C	A・B・C
		Mampu melaporkan pekerjaan yang telah selesai dan yang belum selesai.		A・B・C	A・B・C
		Mampu menyampaikan kekhawatiran yang muncul selama bekerja.		A・B・C	A・B・C

「げんばのにほんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課題	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	การทักทาย / การแสดงออกพื้นฐาน	สามารถทักทายได้อย่างเหมาะสมช่วงเริ่มทำงาน / ระหว่างทำงาน / เลิกงาน		A · B · C	A · B · C
		สามารถแสดงความตั้งใจหรือขอภัยในระหว่างการทำงาน		A · B · C	A · B · C
2	คำสั่งแบบกระชับ	ทำความเข้าใจการระงับต่อพฤติกรรมที่อันตรายแล้วสามารถตอบสนองได้		A · B · C	A · B · C
		ทำความเข้าใจคำสั่งในขณะที่เกิดภัยพิบัติแล้วสามารถปฏิบัติต่อสถานการณ์ได้		A · B · C	A · B · C
3	การควบคุมการขาดลามาสาย	สามารถบอกเหตุผลและขอโทษเมื่อมาสาย		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอลงก่อนเวลาหรือขอลาพักร้อนได้		A · B · C	A · B · C
4	ความปลอดภัย 1 เข้าใจความหมาย ของข้อความบนป้าย	สามารถเข้าใจคำอธิบายเกี่ยวกับป้ายแสดงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอให้อธิบายในกรณีที่ไม่เข้าใจความหมายของป้ายแสดงได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถถามวิธีการอ่านคันจิได้		A · B · C	A · B · C
5	ความปลอดภัย 2 การแจ้งเตือน	สามารถเข้าใจสาเหตุและเหตุผลของการเกิดอันตรายได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถปรับเปลี่ยนพฤติกรรมได้เมื่อได้รับคำชี้แนะจากผู้ฝึกสอนเกี่ยวกับสิ่งที่ไม่ควรทำ		A · B · C	A · B · C
6	ความปลอดภัย 3 เครื่องแต่งกาย	สามารถตรวจสอบได้ว่าเครื่องแต่งกายมีปัญหาหรือไม่		A · B · C	A · B · C
		สามารถถามถึงเหตุผลและวัตถุประสงค์ในเรื่องที่ถูกสั่งได้		A · B · C	A · B · C
		สามารถจัดเครื่องแต่งกายให้เรียบร้อยได้หลังได้รับคำเตือน		A · B · C	A · B · C
7	ความปลอดภัย 4 ภาวะฉุกเฉิน	สามารถแจ้งอุบัติเหตุและอาการบาดเจ็บ		A · B · C	A · B · C
		สามารถขอความช่วยเหลือและความร่วมมือจากคนรอบข้าง		A · B · C	A · B · C
		สามารถดำเนินการได้ทันทีเมื่อได้ยินเสียงแจ้งเตือนฉุกเฉินดังขึ้น		A · B · C	A · B · C
8	วัสดุและอุปกรณ์	สามารถทวนสิ่งที่ได้ยินเพื่อยืนยันว่าไม่มีข้อผิดพลาด		A · B · C	A · B · C
		เมื่อมีส่วนที่ไม่เข้าใจในเนื้อหาคำสั่ง สามารถสอบถามได้		A · B · C	A · B · C
		เมื่อได้รับการเตือนจากผู้ฝึกสอน สามารถปรับปรุงการกระทำของตนเองได้		A · B · C	A · B · C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	เตรียมปฏิบัติงาน	หลังจากที่ได้ฟังผู้ฝึกสอนอธิบายแล้ว สามารถทวนคำพูดแล้วตรวจสอบ ยืนยันสิ่งที่ต้องทำได้		A・B・C	A・B・C
		เมื่อทำได้ไม่สำเร็จ สามารถสอบถามวิธีแก้ไขได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถฟังคำแนะนำจากผู้ฝึกสอนและเข้าใจได้		A・B・C	A・B・C
10	การควบคุมเครื่องจักร 1	สามารถเข้าใจสิ่งที่ต้องระวังเพื่อปฏิบัติงานอย่างปลอดภัยได้		A・B・C	A・B・C
		หลังจากฟังคำอธิบายแล้ว สามารถทวนและตรวจสอบความเข้าใจไป พร้อมกันได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามรายละเอียดให้ชัดเจนได้เมื่อคำสั่งคลุมเครือ		A・B・C	A・B・C
11	การควบคุมเครื่องจักร 2	เข้าใจในประเด็นปัญหาของเงื่อนไขในการขึ้นรูป		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามผู้ฝึกสอนเกี่ยวกับการรับมือกับปัญหาได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานผู้ฝึกสอนเมื่อเกิดปัญหาขึ้นได้		A・B・C	A・B・C
12	การควบคุมเครื่องจักร 3	สามารถรายงานต่อผู้ฝึกสอนได้เมื่อทำผิดพลาด		A・B・C	A・B・C
		สามารถแจ้งให้ผู้ฝึกสอนทราบได้ว่าจะออกจากพื้นที่ปฏิบัติงาน		A・B・C	A・B・C
		สามารถพูดได้ว่าอยากให้พูดอีกครั้ง		A・B・C	A・B・C
13	การตรวจเช็ค/งานเสีย	สามารถตรวจสอบความถี่ในการตรวจเช็คได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานผู้ฝึกสอนได้เมื่อพบงานเสีย		A・B・C	A・B・C
		เมื่อไม่แน่ใจว่าเป็นงานดีหรืองานเสีย สามารถสอบถามผู้ฝึกสอนได้		A・B・C	A・B・C
14	การตกแต่ง /การปรับแต่ง	สามารถขอให้ผู้ฝึกสอนตรวจสอบหลังปฏิบัติงานเสร็จแล้วได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถคาดเดาค่าที่ไม่เข้าใจ แล้วเปลี่ยนคำพูดเพื่อยืนยันความหมายได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานสถานการณ์เมื่อได้รับบาดเจ็บได้		A・B・C	A・B・C
15	ขนาด/การวัด	สามารถอ่านและบอกค่าตัวเลขบนสเกลได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถถามวิธีการวัดได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานเรื่องที่มีปัญหาในผลการวัดได้		A・B・C	A・B・C
16	การทำความสะอาด	สามารถรายงานได้ว่าการทำความสะอาดเสร็จแล้ว และรอรับคำสั่งต่อไป		A・B・C	A・B・C
		สามารถเข้าใจสิ่งที่ต้องระวังระหว่างทำความสะอาดเครื่องจักร		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามได้ว่าควรทิ้งขยะที่ไหน		A・B・C	A・B・C
17	จัดเก็บให้เป็นระเบียบ	สามารถรายงานเรื่องทำงานของตนเสร็จแล้ว และเสนอให้ความช่วยเหลือได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถสอบถามคำแนะนำที่คลุมเครือให้ชัดเจนขึ้นได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถฟังและเข้าใจจุดประสงค์ของการกระทำได้		A・B・C	A・B・C
18	สถานการณ์ความ คืบหน้า/การส่งต่องาน	เมื่อฟังคำสั่งแล้วจับใจความไม่ค่อยได้ สามารถสอบถามเพื่อยืนยันได้ด้วย ตัวเอง		A・B・C	A・B・C
		สามารถรายงานงานที่ทำเสร็จและงานยังไม่เสร็จได้		A・B・C	A・B・C
		สามารถส่งต่อสิ่งที่รู้สึกติดใจในระหว่างทำงานได้		A・B・C	A・B・C

「げんばのほんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
1	ការវិនិច្ឆ័យនិងប្រតិបត្តិការងារ	អាចធ្វើការវិនិច្ឆ័យត្រឹមត្រូវនៅពេលចាប់ផ្តើមការងារ កំពុងធ្វើការងារ និងបញ្ចប់ការងារ។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើការបង្ហាញនូវតួបំណងនិងសុំអភ័យទោសងាយៗនៅពេល កំពុងធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C
2	សេចក្តីណែនាំអំពី សកម្មភាពភ្លាមៗ	អាចឆ្លើយតបបានដោយយល់ពីការប្រុងប្រយ័ត្នចំពោះទង្វើដែលគ្រោះថ្នាក់។		A · B · C	A · B · C
		អាចធ្វើសកម្មភាពដោយយល់ដឹងពីសេចក្តីបញ្ហានៅពេលកើតមាន គ្រោះមហន្តរាយ។		A · B · C	A · B · C
3	ការគ្រប់គ្រងម៉ោង ពេលធ្វើការងារ	អាចសុំទោសដោយនិយាយពីហេតុផលនៅពេលមកយឺត។		A · B · C	A · B · C
		អាចទទួលបានការអនុញ្ញាតិដោយសុំចេញមុនម៉ោងធ្វើការឬការ សម្រាកមានប្រាក់បៀវត្ស។		A · B · C	A · B · C
4	សុវត្ថិភាព 1 ការ យល់ដឹងអំពីផ្លាកសញ្ញា	អាចយល់ពីការពន្យល់អំពីផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំការពន្យល់ពេលដែលមិនយល់អត្ថន័យផ្លាកសញ្ញា។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរពីរបៀបអានអក្សរកាន់ដិ។		A · B · C	A · B · C
5	សុវត្ថិភាព 2 ការ ទាញអារម្មណ៍ឱ្យ យល់ប្រយ័ត្ន	អាចយល់មូលហេតុ ដើមហេតុដែលគ្រោះថ្នាក់កើតឡើង។		A · B · C	A · B · C
		អាចកែប្រែសកម្មភាពបន្ទាប់ពីត្រូវបានគ្រូណែនាំចង្អុលបង្ហាញរឿង ដែលមិនត្រូវធ្វើ។		A · B · C	A · B · C
6	សុវត្ថិភាព 3 សម្លៀកបំពាក់	អាចធ្វើការបញ្ជាក់ថា សម្លៀកបំពាក់គ្មានបញ្ហាទេ។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរមូលហេតុឬគោលបំណងអំពីអ្វីដែលត្រូវបានប្រាប់ឱ្យធ្វើ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរៀបចំការស្លៀកពាក់បន្ទាប់ពីទទួលបានការណែនាំឱ្យប្រយ័ត្ន។		A · B · C	A · B · C
7	សុវត្ថិភាព 4 ស្ថានភាពបន្ទាន់	អាចប្រាប់គេអំពីស្ថានភាពនៃគ្រោះថ្នាក់ ឬរបួស		A · B · C	A · B · C
		អាចសុំឱ្យអ្នកនៅជុំវិញជួយ សហការបាន។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់ការហៅផ្តល់ដំណឹងអាសន្ន ហើយធ្វើសកម្មភាពភ្លាមៗបាន។		A · B · C	A · B · C
8	សម្ភារៈ ឧបករណ៍	អាចសួរបញ្ជាក់ថាគ្មានបញ្ហា ដោយថាឡើងវិញនូវអ្វីដែលបានស្តាប់។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរសំណួរពេលមានអ្វីមិនយល់ក្នុងខ្លឹមសារនៃការណែនាំ។		A · B · C	A · B · C
		អាចកែតម្រូវសកម្មភាពនៅពេលត្រូវបានគ្រូណែនាំបង្ហាញឱ្យ ប្រយ័ត្ន។		A · B · C	A · B · C

課	タイトル	目標	学習した日	わたしの評価	指導者の評価
9	ការត្រៀមលក្ខណៈ ធ្វើការងារ	អាចសួររកបញ្ជាក់អ្វីដែលគប្បីធ្វើដោយឡែកឡើងវិញបន្ទាប់ពីស្តាប់ការពន្យល់ របស់គ្រូណែនាំបង្ហាត់។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរវិធីដោះស្រាយពេលដែលធ្វើមិនបានល្អ។		A · B · C	A · B · C
		អាចយល់បន្ទាប់ពីស្តាប់ដំបូន្មានរបស់គ្រូណែនាំបង្ហាត់។		A · B · C	A · B · C
10	ការបញ្ជាម៉ាស៊ីន ភាគ 1	អាចយល់ពីអ្វីដែលត្រូវប្រុងប្រយ័ត្នដើម្បីធ្វើការដោយសុវត្ថិភាព។		A · B · C	A · B · C
		អាចបញ្ជាក់ដោយឡែកឡើងវិញ បន្ទាប់ពីស្តាប់ការពន្យល់។		A · B · C	A · B · C
		អាចសាកសួរដោយធ្វើឲ្យមានភាពជាក់លាក់ នៅពេលដែលការណែនាំ មានភាព មិនច្បាស់លាស់។		A · B · C	A · B · C
11	ការបញ្ជាម៉ាស៊ីន ភាគ 2	អាចយល់ដឹងពីចំណុចបញ្ហាក្នុងលក្ខខណ្ឌសម្រាប់ចាក់ពុម្ព។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរទៅគ្រូណែនាំបង្ហាត់អំពីការឆ្លើយតបនឹងបញ្ហា។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ទៅគ្រូណែនាំបង្ហាត់អំពីការកើតឡើងនៃបញ្ហា។		A · B · C	A · B · C
12	ការបញ្ជាម៉ាស៊ីន ភាគ 3	អាចរាយការណ៍ពីការដែលបានបង្កក់ហុសទៅគ្រូណែនាំបង្ហាត់។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រាប់ទៅគ្រូណែនាំបង្ហាត់ថាខ្លួននឹងចាកចេញពីទីតាំង។		A · B · C	A · B · C
		អាចនិយាយប្រាប់ថាចង់ឲ្យនិយាយម្តងទៀត។		A · B · C	A · B · C
13	ការតេស្តពិនិត្យ ការមានបញ្ហាគុណ ភាព	អាចសួររកបញ្ហាភាពញឹកញាប់នៃការតេស្តពិនិត្យ។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពីការរកឃើញការមានបញ្ហាគុណភាពទៅកាន់គ្រូណែនាំ បង្ហាត់។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួររកបញ្ហាគុណភាពបង្ហាត់ នៅពេលសម្រេចចិត្តមិនបានថាជា ផលិតផលគុណភាពល្អឬមានបញ្ហាគុណភាព។		A · B · C	A · B · C
14	ការសម្រេច/ការកែ ច្នៃ	អាចសុំឲ្យគ្រូណែនាំបង្ហាត់ពិនិត្យបញ្ជាក់បន្ទាប់ពីធ្វើការងាររួច។		A · B · C	A · B · C
		អាចប៉ាន់ស្មានហើយប្តូរបៀបនិយាយពាក្យដែលមិនយល់ រួចសួរបញ្ជាក់។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ស្ថានភាពពេលរងរបួស។		A · B · C	A · B · C
15	វិមាត្រ/ការវាស់	អាចអានកូលេខលើគំនូសក្រិត។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួររបៀបវាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពីបញ្ហាដែលមានចំពោះលទ្ធផលវាស់។		A · B · C	A · B · C
16	ការសម្អាត	អាចរាយការណ៍ពីការបានបញ្ចប់ការសម្អាត ហើយសុំការណែនាំការងារបន្ត ទៀត។		A · B · C	A · B · C
		អាចប្រុងប្រយ័ត្នពេលកំពុងសម្អាតម៉ាស៊ីន។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរថាត្រូវចោលសំរាមនៅកន្លែងណា។		A · B · C	A · B · C
17	ការរៀបចំ សណ្តាប់ធ្នាប់	អាចរាយការណ៍ពីការបញ្ចប់ការងាររបស់ខ្លួន ហើយអាចស្នើសុំជួយ។		A · B · C	A · B · C
		អាចសួរដោយធ្វើឲ្យជាក់ច្បាស់ចំពោះការណែនាំដែលមិនច្បាស់លាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចស្តាប់យល់ពីគោលបំណងនៃសកម្មភាព។		A · B · C	A · B · C
18	ស្ថានភាពដំណើរ ការងារ ការផ្ទេរ បន្ត	អាចសួររកបញ្ហាដោយខ្លួនឯង ពេលដែលស្តាប់ការណែនាំការងារមិន បានច្បាស់។		A · B · C	A · B · C
		អាចរាយការណ៍ពីការងារដែលបានបញ្ចប់និងមិនបានបញ្ចប់។		A · B · C	A · B · C
		អាចផ្ទេរបន្តអ្វីដែលចាប់អារម្មណ៍ពេលកំពុងធ្វើការងារ។		A · B · C	A · B · C

「げんばのにはんご」(かいわ) プラスチック成形職種 学習チェックシート

名前: _____

【A:よくできる B:できる C:まだできない】

か 課	タイトル	めくひょう 目標	がくしゅう 学習した日	わたしの評価 ひょうか	しどうしや 指導者の評価 ひょうか
1	နှုတ်ခွန်းဆက်စကား၊ အခြေခံအသုံးအနှုန်း	အလုပ်စတင်ချိန်၊ အလုပ်လုပ်နေစဉ်၊ အလုပ်ပြီးချိန်တွင် သင့်လျော်သောနှုတ်ခွန်းဆက်စကားပြောနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်လုပ်နေစဉ် မိမိစိတ်ဆန္ဒကိုဖော်ပြနိုင်ရန်၊ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
2	ရုတ်တရက် ညွှန်ကြားလာခြင်း	အန္တရာယ်ရှိသောအပြုအမူအပေါ် သတိပေးခြင်းကို နားလည်၍ လိုက်နာဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ဘေးအန္တရာယ်ဖြစ်ပွားသည့်အခါ အမိန့်ကို နားလည်၍ ပြုမူဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
3	ဝန်ထမ်းများရုံးတက်ရုံဆင် ခံစီမံခန့်ခွဲမှု	အလုပ်နောက်ကျသည့်အခါ အကြောင်းရင်းကိုရှင်းပြ၍ တောင်းပန်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အလုပ်စောပြန်သည့်အခါ၊ နှစ်စဉ်လုပ်သက်ခွင့်ယူသည့်အခါ ခွင့်ပြုချက်ရယူနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
4	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 1 ရုပ်ပုံသင်္ကေတများကို နားလည်သဘောပေါက်ခြင်း	ညွှန်းဆိုချက်များနှင့်ပတ်သက်သည့် ရှင်းလင်းချက်ကို နားလည်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်းဆိုချက်များ၏အဓိပ္ပာယ်ကို နားမလည်ပါက ရှင်းပြပေးရန် တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ခန်းဂျိုးဖတ်နည်းကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
5	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 2 သတိပြုရန်သတိပေးခြင်း	အန္တရာယ်ဖြစ်နိုင်သည့် အကြောင်းပြချက်နှင့် အကြောင်းအရင်းတို့ကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ပါသည်။		A・B・C	A・B・C
		မလုပ်ရမည့်ကိစ္စများကို နည်းပြမှညွှန်ကြားပေးသည့်အခါ အပြုအမူများကို ပြုပြင်နိုင်ပါသည်။		A・B・C	A・B・C
6	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 3 အဝတ်အစား	အဝတ်အစားတွင် ပြဿနာရှိမရှိ အတည်ပြုစစ်ဆေးနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်ကြားထားသောအချက်များနှင့်ပတ်သက်ပြီး အကြောင်းပြချက်နှင့် ရည်ရွယ်ချက်တို့ကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		သတိပေးမှုလက်ခံပြီးနောက်တွင် အဝတ်အစားများကို ပြင်ဆင်ဝတ်ဆင်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
7	ဘေးကင်းလုံခြုံမှု 4 အရေးပေါ်အခြေအနေ	မတော်တဆမှုနှင့် ဒဏ်ရာတို့၏ အနေအထားကို ပြောပြခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ပတ်ဝန်းကျင်ထံမှ အကူအညီနှင့် ပူးပေါင်းဆောင်ရွက်မှုတို့ တောင်းခံခြင်း ပြုနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		အရေးပေါ်ဖြစ်ကြောင်း အသိပေးသည့် ခေါ်ဆိုမှုကိုနားထောင်ပြီး ချက်ချင်း ပြုမူဆောင်ရွက်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
8	ကုန်ကြမ်း၊ ကိရိယာတန်ဆာပလာ	နားထောင်ထားသည့်အကြောင်းအရာများကို ပြန်လည်ရွတ်ဆိုပြီး အမှားအယွင်းရှိမရှိ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		ညွှန်ကြားမှုအကြောင်းအရာများတွင် နားမလည်သည့်အရာများရှိပါက မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C
		နည်းပြထံမှ သတိပေးခံရပြီးနောက် အပြုအမူများကို ပြုပြင်နိုင်ရန်။		A・B・C	A・B・C

※ 課	タイトル	目標 めくびょう	学習した日 がくしゅう ひ	わたしの評価 ひょうか	指導者の評価 しどうしやのひょうか
9	လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ရန် ကြိုတင်ပြင်ဆင်မှု	နည်းပြ၏ရှင်းပြမှုကို နားထောင်ပြီးနောက် ပြန်လည်ရွတ်ဆိုပြီး လုပ်သင့်သည့်ကိစ္စကို အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		အဆင်ပြေမဖြစ်သည့်အခါ ဖြေရှင်းရမည့်နည်းလမ်းကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		နည်းပြထံမှ အကြံပြုချက်များ နားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
10	စက်မောင်းနှင်ခြင်း 1	ဘေးကင်းစွာ အလုပ်လုပ်နိုင်ရန်အတွက် သတိထားရမည့်အရာများကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ရှင်းပြသည်ကို နားထောင်ပြီးနောက်တွင် ပြန်လည်ရွတ်ဆိုရင်းဖြင့် အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ညွှန်ကြားချက်များ မသဲကွဲသည့်အခါ အသေးစိတ် မေးမြန်းခြင်းပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
11	စက်မောင်းနှင်ခြင်း 2	ပုံသွင်းရန်သတ်မှတ်ချက်များမှ ပြဿနာရပ်များကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ပြဿနာကို တုံ့ပြန်ဆောင်ရွက်ရန်အတွက် နည်းပြအား မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ပြဿနာပေါ်ပေါက်ခဲ့ကြောင်းကို နည်းပြအား အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
12	စက်မောင်းနှင်ခြင်း 3	မှားယွင်းဆုံးရှုံးသွားသည့်ကိစ္စများကို နည်းပြအား သတင်းပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		တာဝန်ယူထားသည့်နေရာမှ ခွာမည့်အကြောင်းကို နည်းပြအား သတင်းပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		နောက်တစ်ကြိမ် ထပ်ပြောပြစေလိုကြောင်း ပြောနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
13	စစ်ဆေးမှု၊ ချို့ယွင်းမှု	စစ်ဆေးမှုကြိမ်နှုန်းကို အတည်ပြုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ချို့ယွင်းမှုတွေ့ခဲ့ကြောင်းကို နည်းပြအား သတင်းပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ချို့ယွင်းချက်မရှိသည့်ပစ္စည်း သို့မဟုတ် ချို့ယွင်းချက်ရှိသည့်ပစ္စည်း ဖြစ်ကြောင်း ဆုံးဖြတ်ရန် ဝေခွဲမရသည့်အခါ နည်းပြထံ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
14	အပြီးသတ်ခြင်း၊ ပြုပြင်ထုတ်လုပ်ခြင်း	လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ပြီးသွားသည့်နောက်တွင် နည်းပြအား အတည်ပြုစစ်ဆေးပေးပါရန် တောင်းဆိုနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မသိသည့်စကားလုံးများကို မှန်းဆပြီး အစားထိုးပြောင်းလဲပြောဆိုကာ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		ဒဏ်ရာရသွားသည့်အခါရှိ အခြေအနေကို သတင်းပို့နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
15	အတိုင်းအတာ၊ တိုင်းတာခြင်း	စကေး၏ ကိန်းဂဏန်းတန်ဖိုးကို ဖတ်ရှုနိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
		တိုင်းတာနည်းကို မေးမြန်းနိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
		တိုင်းတာမှုရလဒ်တွင် ပြဿနာရှိနေကြောင်း အစီရင်ခံနိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
16	သန့်ရှင်းရေး	သန့်ရှင်းရေးလုပ်ပြီးသွားကြောင်းကို သတင်းပို့ပြီး နောက်ထပ်ညွှန်ကြားချက်များ တောင်းခံနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		စက်ကို သန့်ရှင်းရေးလုပ်နေစဉ်အတွင်း သတိပြုရမည့်ကိစ္စများကို နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		မည်သည့်နေရာ၌ အမှိုက်ပစ်သင့်သည်ကို မေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
17	သန့်ရှင်းသပ်ရပ်စွာထားခြင်း	မိမိအလုပ်ပြီးသွားကြောင်း အစီရင်ခံတင်ပြပြီး ကူလုပ်ပေးမည့်အကြောင်း ပြောဆိုနိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
		မရေရာသောညွှန်ကြားချက်များကို ရှင်းလင်းတိကျအောင် မေးမြန်းနိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
		ပြုမူဆောင်ရွက်ရသည့်ရည်ရွယ်ချက်ကိုနားထောင်ပြီး နားလည်သဘောပေါက်နိုင်ပါမည်။		A · B · C	A · B · C
18	တိုးတက်မှုအခြေအနေ၊ အလုပ်လက်လွှဲခြင်း	ညွှန်ကြားချက်ကို ကောင်းစွာ နားမထောင်နိုင်သည့်အခါ မိမိဘက်မှ အတည်ပြုမေးမြန်းနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်ရာ၌ ပြီးသွားသည့်ကိစ္စနှင့် မပြီးသေးသည့်ကိစ္စများကို အစီရင်ခံတင်ပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C
		လုပ်ငန်းဆောင်ရွက်နေစဉ်အတွင်း စိတ်အနှောင့်အယှက်ဖြစ်ရသည့်ကိစ္စများကို လက်လွှဲပြောပြနိုင်ရန်။		A · B · C	A · B · C